

**Phụ lục II**  
**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**  
*(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>12</b>						
<b>1.1</b>	<b>Thực hiện Kế hoạch CCHC</b>	<b>2.5</b>						
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch CCHC (trước ngày 15 tháng 01 của năm đánh giá)	1						
	Ban hành kịp thời: 1							
	Ban hành không kịp thời: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5						
	Hoàn thành từ 80% - 100% thì đánh giá theo công thức: $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.5}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>1</b>						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.3	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	2						
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn (PCM) cấp huyện và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã được kiểm tra trong năm	1						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Dưới 30% số cơ quan, đơn vị được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số cơ quan, đơn vị được kiểm tra} \times 0.5}{30\%} \right]$							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1						
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>							
	<i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0.5</math></i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 1).</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>							
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý hoặc trong năm đánh giá không thực hiện kiểm tra: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>						
	<i>Tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>							
	<i>Tham gia đầy đủ, đạt yêu cầu các Cuộc thi, Hội thi do tỉnh phát động: 0.5</i>							
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5</i>							
<b>1.5</b>	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính</b>	<b>1</b>						
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm đánh giá được cấp có thẩm quyền công nhận và mang lại hiệu quả khi áp dụng: 1</i>							
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>							
<b>1.6</b>	<b>Đối thoại của lãnh đạo cấp huyện với người dân, doanh nghiệp, tổ chức</b>	<b>1</b>						
	<i>Có từ 01 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25</i>							
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các diễn đàn: 0.25</i>							
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>							
<b>1.7</b>	<b>Thực hiện Bộ chỉ số CCHC cấp xã</b>	<b>1</b>						
	<i>Có quyết định công bố, xếp hạng CCHC đối với cấp xã: 1</i>							
	<i>Không có quyết định công bố, xếp hạng CCHC đối với cấp xã: 0</i>							
<b>1.8</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</b>	<b>1.5</b>						
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5</i>							
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1</i>							
	<i>Các trường hợp khác tính theo công thức: <math>(b/a) \times 1.5 + (c/a) \times 1</math> Trong đó: <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 1.5).</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i></i>							
	<i>Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>14</b>						
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>5.5</b>						
2.1.1	<i>Thu thập, tiếp nhận và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật</i>	0.5						
	<i>Có tổ chức thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0</i>							
2.1.2	<i>Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1						
	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật <b>đúng</b> tiến độ (trước và trong ngày 25/02): 1</i>							
	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật <b>chậm</b> tiến độ (sau ngày 25/02): 0.5</i>							
	<i>Không ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0</i>							
2.1.3	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật</i>	1						
	<i>Tổ chức điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0</i>							
2.1.4	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật</i>	1						
	<i>Tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Ban hành kết luận kiểm tra tình hình thi hành pháp luật đối với các đơn vị được kiểm tra: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0</i>							
2.1.5	<i>Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1						
	<i>Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.1.6	<i>Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm</i>	1						
	<i>Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm đúng tiến độ (trước và trong ngày 05/12): 1</i>							
	<i>Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>năm chậm tiến độ (sau ngày 05/12): 0.5</i>							
	<i>Không báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm: 0</i>							
<b>2.2</b>	<b><i>Xây dựng, ban hành, góp ý văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</i></b>	<b>2</b>						
2.2.1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL trong năm	1						
	<i>100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1</i>							
	<i>Từ 90 – dưới 100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 0</i>							
2.2.2	Góp ý xây dựng văn bản QPPL của sở, ban, ngành cấp tỉnh	1						
	<i>100% văn bản đề nghị góp ý xây dựng văn bản QPPL của cấp sở được cấp huyện thực hiện: 1</i>							
	<i>Từ 80 – dưới 100% văn bản đề nghị góp ý xây dựng văn bản QPPL của cấp sở được cấp huyện thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% văn bản đề nghị góp ý xây dựng văn bản QPPL của cấp sở được cấp huyện thực hiện: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
2.3	<b>Thực hiện quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL</b>	1.5						
2.3.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	0.5						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5 Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
2.4	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	1						
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1</i>							
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>							
	<i>Các trường hợp khác tính theo công thức: (b/a) × 1 + (c/a) × 0.5. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý (Trường hợp a = 0 thì đánh giá: 1). b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>							
<b>2.5</b>	<b><i>Chất lượng VBQPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành</i></b>	<b>4</b>						
2.5.1	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương</i>	1						ĐTXHH
2.5.2	<i>Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương</i>	1						ĐTXHH
2.5.3	<i>Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương</i>	1						ĐTXHH
2.5.4	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của địa phương</i>	1						ĐTXHH
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>12</b>						
<b>3.1</b>	<b><i>Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</i></b>	<b>3</b>						
3.1.1	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại bộ phận 1 cửa các cấp</i>	1						
	<i>Công khai đầy đủ cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Từ 85%-100% công khai tại cấp xã: 0.5</i>							
3.1.2	<i>Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử (TTĐT) của cơ quan có thẩm quyền</i>	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang TTĐT của cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang TTĐT của cấp huyện: 0.5</i>							
3.1.3	<i>Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cấp huyện, cấp xã trên Cổng DVC quốc gia và DVC của tỉnh (iGate)</i>	1						
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai)* điểm tối đa.</i>							
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh:0.50</i>							
<b>3.2</b>	<b><i>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</i></b>	<b>2</b>						
3.2.1	<i>Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo)</i>	1						
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.2.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.25						
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 0.5}{80\%} \right]$							
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>							
3.2.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	0.75						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 0.75</i>							
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
<b>3.3</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>4.25</b>						
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn	1.5						
	<i>Cách đánh giá như sau:</i> <i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn (<math>b/a = 1</math>), điểm đánh giá đạt tối đa: 1.5 điểm.</li> <li>- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước lớn hơn hoặc bằng 95% và nhỏ hơn 100% (<math>0.95 \leq b/a &lt; 1</math>), điểm đánh giá tính theo công thức: <math>b/a * 1</math>.</li> <li>- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn nhỏ hơn 95% (<math>b/a &lt; 0.95</math>), điểm đánh giá: 0 điểm.</li> </ul>							
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn	1						
	<p>Cách tính như sau:</p> <p><i>a</i> là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.</p> <p><i>b</i> là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn (<math>b/a = 1</math>), điểm đánh giá đạt tối đa: 1 điểm.</li> <li>- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước lớn hơn hoặc bằng 95% và nhỏ hơn 100% (<math>0.95 \leq b/a &lt; 1</math>), điểm đánh giá tính theo công thức: <math>b/a * 0.5</math>.</li> <li>- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn nhỏ hơn 95% (<math>b/a &lt; 0.95</math>), điểm đánh giá: 0 điểm.</li> </ul>							
3.3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đạt 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0</i>							
3.3.4	Thực hiện xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ TTHC quá hạn trả kết quả	0.75						
	<i>100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0.75</i>							
	<i>Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0</i>							
3.3.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.5						
	<i>Từ 85% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25 điểm;</i>							
	<i>Từ 85% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25 điểm;</i>							
	<i>Tỷ lệ đánh giá từ tốt trở lên đạt dưới 85%: 0 điểm”.</i>							
3.4	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	2.75						
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại Bộ phận một cửa	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 0</i>							
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0.75						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							
3.4.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cấp huyện, cấp xã	1						
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm đánh giá không có PAKN: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>							
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>10</b>						
<b>4.1</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị</b>	<b>4</b>						
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các PCM cấp huyện	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện theo các tiêu chí về cơ cấu số lượng, lãnh đạo cấp phòng thuộc cấp huyện	1						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.3	<i>Tính hợp lý trong việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của địa phương</i>	1						ĐTXHH
4.1.4	<i>Tính hợp lý trong quy định chức năng, nhiệm vụ giữa cấp huyện và cấp xã</i>	1						ĐTXHH
<b>4.2</b>	<b><i>Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) theo giai đoạn</i></b>	<b>1</b>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% giảm đơn vị sự nghiệp} \times 1}{10\%} \right]</math></i>							
<b>4.3</b>	<b><i>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</i></b>	<b>2</b>						
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL trực thuộc cấp huyện	1						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3</b>						
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	1						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.5						
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5						
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ giữa cấp huyện và cấp xã	1						ĐTXHH
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>13</b>						
<b>5.1</b>	<b><i>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</i></b>	<b>2</b>						
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.	0.5						
	<i>Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Có triển khai thực hiện nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.25</i>							
5.1.2	Tỷ lệ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt cơ quan, đơn vị.	0.75						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị SNCL bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
<b>5.2</b>	<b><i>Tuyển dụng công chức, viên chức</i></b>	<b>2.5</b>						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại ĐVHC cấp xã	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc cấp huyện	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.2.4	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1						ĐTXHH
<b>5.3</b>	<b><i>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý</i></b>	<b>2.5</b>						
5.3.1	<i>Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc cấp huyện</i>	0.5						
	<i>100% số lãnh đạo được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị SNCL trực thuộc cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.3.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
5.3.3	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức	1						ĐTXHH
<b>5.4</b>	<b>Đánh giá, xếp loại công chức, viên chức</b>	<b>1.5</b>						
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại công chức, viên chức theo quy định	0.5						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1						
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
<b>5.5</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức</b>	<b>1.25</b>						
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	0.75						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành</i>							
5.5.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức ( <i>Tính thiết thực, hợp lý, phù hợp, hiệu quả của chương trình, phương pháp, thời gian đào tạo, bồi dưỡng...</i> )	0.5					ĐTXHH	
<b>5.6</b>	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	<b>0.75</b>						
5.6.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.75						
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>							
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
<b>5.7</b>	<b>Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1</b>						
	<i>Từ 80% - 100% được cập nhật kịp thời và đầy đủ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>\left[ \frac{\text{Tỷ lệ \% đã cập nhật} \times 1}{100\%} \right]</math></i>							
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>							
<b>5.8</b>	<b>Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức</b>	<b>1.5</b>						
5.8.1	<i>Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	0.5					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.8.2	<i>Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	0.5						ĐTXHH
5.8.3	<i>Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	0.5						ĐTXHH
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>10</b>						
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>3.5</b>						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch được giao; b là số tiền đã giải ngân.</i>							
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN	0.5						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN; b là số tiền đã nộp NSNN</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.1.4	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính và việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1						ĐTXHH
<b>6.2</b>	<b><i>Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL</i></b>	<b>2.5</b>						
6.2.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.5						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc đạt 100% đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.2.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.5						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị tự trở lên bảo đảm một phần chi thường xuyên hoặc đạt 100% đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	0.5						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính.	1						ĐTXHH
<b>6.3</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>4</b>						
6.3.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cấp huyện và các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.75						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.75</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.3.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.5						
	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số vấn đề phải xử lý.</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá theo văn bản hướng dẫn.</i>							
6.3.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.3.4	<i>Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị</i>	1						ĐTXHH
6.3.5	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</i>	1						ĐTXHH
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>13</b>						
<b>7.1</b>	<b>Thể chế số</b>	<b>1</b>						
	<i>Ban hành Kế hoạch về chuyển đổi số.</i>	1						
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>							
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>							
<b>7.2</b>	<b>Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước</b>	<b>4</b>						
7.2.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật theo quy định)	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật).</i> <i>b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử.</i> <i>c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản</i>							



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>giấy.</i>							
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ văn bản mật theo quy định)	1.5						
	<i>100% PCM thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Dưới 100% PCM thuộc cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0</i>							
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của huyện	1.5						
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 1</i>							
	<i>Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND huyện với Hệ thống thông tin báo cáo Tỉnh: 0.5</i> <i>Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo yêu cầu phải kết nối.</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo đã kết nối.</i>							
<b>7.3</b>	<b>Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức</b>	<b>8</b>						
7.3.1	Công/trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 1</i>							
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>b/a</math>*điểm tối đa Trong đó: a là Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình; b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu <math>b/a &lt; 0.90</math> thì điểm đánh giá là 0.</i>							
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1						
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a)</math>*điểm tối đa. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ giải quyết trong năm (gồm cả toàn trình và một phần) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình</i>							
7.3.4	Thực hiện quy trình số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2						
	<i>100% hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá: 2</i>							
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá tính theo công thức: <math>b/a</math>*điểm tối đa a: Tổng hồ sơ TTHC được tiếp nhận trong năm b: Số hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.5	Thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các TTHC đủ điều kiện	3						
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến = tổng số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến/tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ: 1 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8	<b>TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI</b>	<b>16</b>						
8.1	<b>Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)</b>	<b>10</b>						
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.5						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.5}{100\%} \right]$							
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1.5						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.5}{100\%} \right]$							
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.5						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.5}{100\%} \right]$							
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.5						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i> $\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.5}{100\%} \right]$							
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2						ĐTXHH
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	$\left[ \frac{\text{Chỉ số hài lòng về Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2}{100\%} \right]$							
<b>8.2</b>	<b>Mức độ thu hút đầu tư của cấp huyện</b>	<b>1.5</b>						
	Cao hơn năm trước liền kề: 1.5							
	Bằng so với năm trước liền kề: 1							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
<b>8.3</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của cấp huyện theo kế hoạch được UBND tỉnh giao</b>	<b>1.5</b>						
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1.5							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
<b>8.4</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội do HĐND cấp huyện giao</b>	<b>1</b>						
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1							
	Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5							
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
<b>8.5</b>	<b>Mức độ phát triển hộ kinh doanh, hợp tác xã</b>	<b>2</b>						
8.5.1	Tỷ lệ hộ kinh doanh, hợp tác xã gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.5						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.25</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.5.2	Số vốn đăng ký của hộ kinh doanh, hợp tác xã	0.5						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.25</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.5.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực hộ kinh doanh, hợp tác xã	1						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
	<b>TỔNG ĐIỂM</b>	<b>100</b>						